

Số:/2026/CBTT-RAL
No:/2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 30 January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - *State Securities Commission*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà
Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3
8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed, ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Q4/2025/ *Consolidated financial report Q4/2025.*
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ
năm 2024/ *Report explaining the production and business results of the first quarter
of 2025 compared to the same period of 2024.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 30/01/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025



Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Khuông đình-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	7 376 349 348 048	7 842 099 023 673
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 851 247 945 631	1 572 970 195 920
1 - Tiền	111	1 851 247 945 631	1 572 970 195 920
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 089 751 489 709	4 363 922 063 460
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 882 699 839 423	4 295 914 750 720
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	88 463 601 420	112 526 275 931
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	239 987 454 470	92 359 308 525
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(121 399 405 604)	(136 878 271 716)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	2 231 886 163 515	1 772 510 037 653
1 - Hàng tồn kho	141	2 231 886 163 515	1 772 510 037 653
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	203 463 749 193	132 696 726 640
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2 511 199 018	4 279 417 252
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	196 828 375 407	125 208 477 327
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4 124 174 768	3 208 832 061
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	703 465 406 036	466 763 323 933
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	2 328 823 764	1 392 138 914
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	2 328 823 764	1 392 138 914
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	369 649 784 253	315 690 951 523
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	282 283 831 217	231 899 880 145
- Nguyên giá	222	1 250 024 779 362	1 120 801 452 254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(967 740 948 145)	(888 901 572 109)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	87 365 953 036	83 791 071 378
- Nguyên giá	228	162 347 611 019	143 768 788 394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(74 981 657 983)	(59 977 717 016)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	327 323 823 298	145 599 121 310
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	327 323 823 298	145 599 121 310
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 162 974 721	4 081 112 186
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 162 974 721	4 081 112 186
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	8 079 814 754 084	8 308 862 347 606

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	4 681 136 213 610	5 005 308 285 936
I - Nợ ngắn hạn	310	4 680 298 727 216	5 004 470 799 542
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	754 509 303 752	681 334 983 613
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	51 219 880 045	37 160 864 177
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21 467 374 580	24 103 604 584
4 - Phải trả người lao động	314	67 876 459 762	126 985 716 100
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	242 762 708 123	119 596 571 806
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	115 241 595 353	119 612 035 423
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 939 341 968 026	3 549 377 068 781
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	487 879 437 575	346 299 955 058
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	3 398 678 540 474	3 303 554 061 670
I - Vốn chủ sở hữu	410	3 398 678 540 474	3 303 554 061 670
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	1 063 130 502 699	866 531 700 215
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	720 215 870 884	589 736 819 098
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	302 264 676 061	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	302 264 676 061	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	8 079 814 754 084	8 308 862 347 606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bóng đèn
phích nước Rạng Đông

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Khương đình - Hà nội

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý IV - năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	2 325 738 458 085	2 101 057 144 129	6 441 201 673 780	8 413 912 097 362
2- Các khoản giảm trừ	02	48 206 558 289	23 536 496 067	81 645 126 985	57 313 648 473
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	2 277 531 899 796	2 077 520 648 062	6 359 556 546 795	8 356 598 448 889
4- Giá vốn hàng bán	11	1 804 954 119 753	1 560 190 963 738	4 927 684 596 585	6 446 389 940 245
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	472 577 780 043	517 329 684 324	1431 871 950 210	1910 208 508 644
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 386 448 472	12 463 120 167	21 564 115 577	25 586 525 468
7- Chi phí tài chính	22	34 753 255 075	33 776 148 861	113 580 713 706	116 383 041 457
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26 559 328 258	23 380 131 492	104 815 645 729	83 651 819 000
8- Chi phí bán hàng	25	276 021 957 408	262 353 199 540	811 610 313 355	1067 545 494 647
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36 193 238 833	36 914 380 199	115 593 689 871	117 358 681 158
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)-(25+26)})	30	126 995 777 199	196 749 075 891	412 651 348 855	634 507 816 850
11- Thu nhập khác	31		364 955 835	581 070 059	493 993 203
12- Chi phí khác	32	11 000 000	370 356 113	11 000 000	4 818 936 042
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(11 000 000)	- 5 400 278	570 070 059	-4 324 942 839
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	126 984 777 199	196 743 675 613	413 221 418 914	630 182 874 011
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	17 406 336 157	13 999 306 741	52 088 195 353	37 096 274 983
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	109 578 441 042	182 744 368 872	361 133 223 561	593 086 599 028
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 654	7 761	15 336	25 187

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-12-2025	31-12-2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		413 221 418 914	630 182 874 011
2. Điều chỉnh cho các khoản		192 051 571 038	155 609 278 063
- Khấu hao tài sản cố định		106 860 052 066	98 882 985 221
- Các khoản dự phòng		(15 478 866 112)	(22 932 488 115)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3 024 553 045)	(1 004 424 485)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 120 707 600)	(1 141 056 638)
- Chi phí lãi vay		104 815 645 729	81 804 262 080
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		605 272 989 952	785 792 152 074
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		1 216 177 514 226	796 441 253 945
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(459 376 125 862)	(505 255 189 936)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		155 275 960 981	(333 695 886 707)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		1 686 355 699	(706 112 749)
Tiền lãi vay đã trả		(113 387 068 445)	(114 998 854 901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46 885 196 288)	(37 557 033 692)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12 115 127 284	1 351 369 000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(18 591 320 872)	(46 311 866 070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1 352 288 236 675	545 059 830 964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(347 938 661 276)	(129 247 921 321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		579 662 467	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	271 679 141
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1 120 707 600	25 586 525 468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(346 238 291 209)	(103 389 716 712)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4 040 362 694 947	4 561 288 939 727
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4 650 397 795 702)	(4 114 698 787 778)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117 737 095 000)	(117 737 095 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(727 772 195 755)	328 853 056 949
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		278 277 749 711	770 523 171 201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1 572 970 195 920	802 447 024 719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1 851 247 945 631	1 572 970 195 920

Lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trọng kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025	01-01-2025
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	11 869 455 200	20 841 360 060
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1 839 378 490 431	1 552 128 835 860
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	1 851 247 945 631	1 572 970 195 920

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025	01-01-2025
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025	01-01-2025
1. Phải thu khách hàng	2 882 699 839 423	4 295 914 750 720
2. Trả trước cho người bán	88 463 601 420	112 526 275 931
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	239 987 454 470	92 359 308 525
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(121 399 405 604)	(136 878 271 716)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3 089 751 489 709	4 363 922 063 460

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Công cụ, dụng cụ trong kho
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm tồn kho
Hàng hoá tồn kho
Hàng gửi bán
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
	-	-
	572 969 899 932	466 050 995 041
	427 183 311	727 476 283
	117 723 952 546	101 552 383 498
	1 540 765 127 727	1 204 179 182 832
	-	-
	-	-
	2 231 886 163 515	1 772 510 037 653

5. Các khoản thuế phải thu

Thuế GTGT được khấu trừ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
	196 828 375 407	125 208 477 327
	4 124 174 768	3 208 832 061
	200 952 550 175	128 417 309 388

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Số dư đầu năm
Tăng trong kỳ
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm
Giảm khác
Số dư cuối kỳ

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
		4 081 112 186
		5 395 074 492
		5 313 211 957
		4 162 974 721

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí vận chuyển máy các loại
Chế tạo máy
Dự án Hòa Lạc
Chi phí XD CBDD khác
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
	3 050 000	3 500 000
	-	2 394 799 435
	319 940 773 298	135 820 821 875
	7 380 000 000	7 380 000 000
	327 323 823 298	145 599 121 310

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn hạn đến hạn trả
Cộng

	31-12-2025	01-01-2025
	2 939 341 968 026	3 549 377 068 781
	-	-
	2 939 341 968 026	3 549 377 068 781

Phải trả người bán ngắn hạn
Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Cộng

	31-12-2025	01-01-2025
	754 509 303 752	681 334 983 613
	51 219 880 045	37 160 864 177
	805 729 183 797	718 495 847 790

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

11.1. Thuế phải nộp nhà nước**11.2. Các khoản phải nộp khác****Cộng****31-12-2025****21 467 374 580****01-01-2025****24 103 604 584****-****-****21 467 374 580****24 103 604 584****12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả ngắn hạn

31-12-2025**242 762 708 123****01-01-2025****119 596 571 806****Cộng****242 762 708 123****119 596 571 806****13. Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

Kinh phí công đoàn

31-12-2025**7 368 331 086****01-01-2025****7 768 664 348**

Bảo hiểm xã hội

994 995 174**1 249 880 611**

Các khoản phải trả phải nộp khác

106 878 269 093**110 593 490 464****Cộng****115 241 595 353****119 612 035 423****14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Vay Ngân hàng

31-12-2025**516 977 094****01-01-2025****516 977 094**

Vay các đối tượng khác

320 509 300**320 509 300****Cộng****837 486 394****837 486 394****15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	346 299 955 058	534 218 051 528
- Tăng vốn trong kỳ			0	148 271 649 758	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					413 221 418 914
- Giảm vốn trong kỳ				6 692 167 241	527 437 699 381
- Chia cổ tức trong kỳ					117 737 095 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2025	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	487 879 437 575	302 264 676 061

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025	01-01-2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025	01-01-2025
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	6 441 201 673 780
+ Doanh thu bán hàng	6 441 201 673 780
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	81 645 126 985
Doanh thu thuần	6 359 556 546 795
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21 564 115 577
Lãi tiền gửi	1 120 707 600
Chênh lệch tỷ giá	20 443 407 977
Cộng	6 381 120 662 372

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	104 815 645 729
Chênh lệch tỷ giá	8 765 067 977
Cộng	113 580 713 706

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025
Thu thanh lý tài sản	579 662 468
Khác	1 407 591
Cộng	581 070 059

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-12-2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 684 517 668 808
Chi phí nhân công	610 494 214 213
Chi phí khấu hao TSCĐ	106 860 052 061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 191 921 656 923
Chi phí khác bằng tiền	613 852 521 748
Cộng	6 207 646 113 753

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31-12-2025	Đơn vị tính: VND 01-01-2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	413 221 418 914	534 218 051 528
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	417 479 962 724	-
Thuế TNDN phải nộp	52 088 195 353	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	361 133 223 561	534 218 051 528

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2025	534 218 051 528
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	361 133 223 561
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	593 086 599 028
+ Trích quỹ khác	130 479 051 786
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	148 271 649 757
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	196 598 802 485
+ Phân phối cổ tức	117 737 095 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Số dư 31-12-2025	302 264 676 061

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2025</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1 122 299 200
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1 355 990 573
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1 452 085 579
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	1 171 075 517
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	120 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát đến 15/1/2025	1 086 534 662
	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng BKS từ 15/1/2025	625 273 076
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	551 596 466
- Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	96 000 000
- Ông Lê Đình Hưng		

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**
Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	219 622 445 587	827 937 810 021	37 652 512 023	32 285 744 875	3 302 939 746	1 120 801 452 254
2	Tăng trong kỳ	48 339 786 747	91 240 301 348	2 214 074 076	445 900 000	-	142 240 062 171
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	48 339 786 747					48 339 786 747
	- Do mua sắm		91 240 301 348	2 214 074 076	445 900 000	-	93 900 275 424
3	Giảm trong kỳ	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 063				13 016 735 063
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2025)	266 060 104 334	908 063 504 306	39 866 586 099	32 731 644 875	3 302 939 746	1 250 024 779 362
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	190 486 649 270	629 375 331 638	34 512 878 473	31 331 785 872	3 194 926 856	888 901 572 109
2	Tăng trong kỳ	8 503 102 766	81 032 234 979	1 824 423 247	434 099 093	62 251 010	91 856 111 095
	- Do trích khấu hao	8 503 102 766	81 032 234 979	1 824 423 247	434 099 093	62 251 010	91 856 111 095
3	Giảm trong kỳ	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 059				13 016 735 059
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-				-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2025)	197 087 624 036	699 292 959 558	36 337 301 720	31 765 884 965	3 257 177 866	967 740 948 145
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	29 135 796 317	198 562 478 383	3 139 633 550	953 959 003	108 012 890	231 899 880 145
2	Số cuối kỳ (31-12-2025)	68 972 480 298	208 770 544 748	3 529 284 379	965 759 910	45 761 880	282 283 831 217

Số:/2026/CBTT-RAL
No:/2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 30 January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - *State Securities Commission*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà
Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3
8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed, ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content:*

- Báo cáo tài chính tổng hợp Q4/2025/ *Consolidated financial report Q4/2025.*
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ
năm 2024/ *Report explaining the production and business results of the first quarter
of 2025 compared to the same period of 2024.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 30/01/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

Q4 - 2025



Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

Q4 - 2025

COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 Dec 2025

Unit: VND

Items	Code	End of period	Start of period
A. CURRENT ASSETS	100	7 376 349 348 048	7 842 099 023 673
I. Cash and cash equivalents	110	1 851 247 945 631	1 572 970 195 920
1. Cash	111	1 851 247 945 631	1 572 970 195 920
2. Cash equivalents	112	-	-
II. Short-term investments	120	-	-
1. Trading securities	121	-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities	122	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	-	-
III. Short-term receivables	130	3 089 751 489 709	4 363 922 063 460
1. Short-term trade receivables	131	2 882 699 839 423	4 295 914 750 720
2. Short-term prepayments to suppliers	132	88 463 601 420	112 526 275 931
3. Short-term intra-company receivables	133	-	-
4. Receivables according to the progress of construction	134	-	-
5. Short-term loan receivables	135	-	-
6. Other short-term receivables	136	239 987 454 470	92 359 308 525
7. Provision for short-term doubtful debts	137	(121 399 405 604)	(136 878 271 716)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	-	-
IV. Inventories	140	2 231 886 163 515	1 772 510 037 653
1. Inventories	141	2 231 886 163 515	1 772 510 037 653
2. Provision for devaluation of inventories	149	-	-
V. Other short-term assets	150	203 463 749 193	132 696 726 640
1. Short-term prepaid expenses	151	2 511 199 018	4 279 417 252
2. Deductible VAT	152	196 828 375 407	125 208 477 327
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	4 124 174 768	3 208 832 061
4. Purchase and resale of Government bonds	154	-	-
5. Other current assets	155	-	-

Items	Code	End of period	Start of period
B. NON-CURRENT ASSETS	200	703 465 406 036	466 763 323 933
I. Long-term receivables	210	2 328 823 764	1 392 138 914
1. Long-term trade receivables	211	-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212	-	-
3. Working capital provided to sub-units	213	-	-
4. Long-term intra-company receivables	214	-	-
5. Long-term loan receivables	215	-	-
6. Other long-term receivables	216	2 328 823 764	1 392 138 914
5. Provision for long-term doubtful debts	219	-	-
II. Fixed assets	220	369 649 784 253	315 690 951 523
1. Tangible fixed assets	221	282 283 831 217	231 899 880 145
- Historical costs	222	1 250 024 779 362	1 120 801 452 254
- Accumulated depreciation	223	(967 740 948 145)	(888 901 572 109)
2. Finance lease fixed asset	224	-	-
- Historical costs	225	-	-
- Accumulated depreciation	226	-	-
3. Intangible fixed assets	227	87 365 953 036	83 791 071 378
- Historical costs	228	162 347 611 019	143 768 788 394
- Accumulated amortization	229	(74 981 657 983)	(59 977 717 016)
III. Investment properties	230	-	-
Historical costs	231	-	-
Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Long-term assets in progress	240	327 323 823 298	145 599 121 310
1. Long-term work in progress	241	-	-
2. Construction in progress	242	327 323 823 298	145 599 121 310
V. Long-term investments	250	-	-
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	-	-
3. Equity investments in other entities	253	-	-
4. Provision for devaluation of long-term investments	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	-	-
VI. Other long-term assets	260	4 162 974 721	4 081 112 186
1. Long-term prepaid expenses	261	4 162 974 721	4 081 112 186
2. Deferred income tax assets	262	-	-
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	263	-	-
4. Other long-term assets	268	-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270	8 079 814 754 084	8 308 862 347 606
A. LIABILITIES	300	4 681 136 213 610	5 005 308 285 936
I. Current liabilities	310	4 680 298 727 216	5 004 470 799 542
1. Short-term trade payables	311	754 509 303 752	681 334 983 613

Items	Code	End of period	Start of period
2. Short-term prepayments from customers	312	51 219 880 045	37 160 864 177
3. Taxes and other payables to State budget	313	21 467 374 580	24 103 604 584
4. Payables to employees	314	67 876 459 762	126 985 716 100
5. Short-term accrued expenses	315	242 762 708 123	119 596 571 806
6. Short-term intra-company payables	316	-	-
7. Payables according to the progress of construction	317	-	-
8. Short-term unearned revenue	318	-	-
9. Other short-term payments	319	115 241 595 353	119 612 035 423
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	2 939 341 968 026	3 549 377 068 781
11. Provisions for short-term payables	321	-	-
12. Bonus and welfare fund	322	487 879 437 575	346 299 955 058
13. Price stabilization fund	323	-	-
14. Purchase and resale of Government bonds	324	-	-
II. Non-current liabilities	330	837 486 394	837 486 394
1. Long-term trade payables	331	-	-
2. Long-term prepayments from customers	332	-	-
3. Long-term accrued expenses	333	-	-
4. Intra-company payables on operating capital	334	-	-
5. Long-term intra-company payables	335	-	-
6. Long-term unearned revenue	336	-	-
7. Other long-term payables	337	-	-
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	837 486 394	837 486 394
9. Convertible bonds	339	-	-
10. Preference shares	340	-	-
11. Deferred income tax liabilities	341	-	-
12. Provisions for long-term payables	342	-	-
13. Science and technology development fund	343	-	-
B. OWNER'S EQUITY	400	3 398 678 540 474	3 303 554 061 670
I. Owner's equity	410	3 398 678 540 474	3 303 554 061 670
1. Contributed capital	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Ordinary shares with voting rights	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share Premium	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3. Conversion options on convertible bonds	413	-	-
4. Other capital	414	-	-
5. Treasury shares	415	-	-

Items	Code	End of period	Start of period
6. Differences upon asset revaluation	416	-	-
7. Exchange rate differences	417	-	-
8. Development and investment funds	418	1 063 130 502 699	866 531 700 215
9. Enterprise reorganization assistance fund	419	-	-
10. Other reserves	420	720 215 870 884	589 736 819 098
11. Retained earnings	421	302 264 676 061	534 218 051 528
- Retained earnings accumulated till the end of the pre	421a	0	534 218 051 528
- Retained earnings of the current period	421b	302 264 676 061	-
12. Capital expenditure fund	422	-	-
II. Other capital and funds	430	-	-
2. Non-business funds	431	-	-
3. Funds that forming fixed assets	432	-	-
TOTAL CAPITAL	440	8 079 814 754 084	8 308 862 347 606

OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Items	End of period	Start of period
1. Operating leased assets	0	0
2. Materials and goods held under trust or for processing, entrusting		
3. Consignments goods for sales:		
4. Doubtful debts written-offs		
5. Foreign currencies		
6. Budget for career and project expenses	0	0

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Jan 2026

General Director



Nguyen Doan Thang

**INTERIM STATEMENT OF INCOME
COMPANY-WIDE CONSOLIDATION**

Q4 - 2025

Unit : VND

Items	Code	Q4		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarte	
		This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	2 325 738 458 085	2 101 057 144 129	6 441 201 673 780	8 413 912 097 362
2. Revenue deductions	02	48 206 558 289	23 536 496 067	81 645 126 985	57 313 648 473
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=1-2)	10	2 277 531 899 796	2 077 520 648 062	6 359 556 546 795	8 356 598 448 889
4. Cost of goods sold and services rendered	11	1 804 954 119 753	1 560 190 963 738	4 927 684 596 585	6 446 389 940 245
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20	472 577 780 043	517 329 684 324	1431 871 950 210	1910 208 508 644
6. Financial income	21	1 386 448 472	12 463 120 167	21 564 115 577	25 586 525 468
7. Financial expenses	22	34 753 255 075	33 776 148 861	113 580 713 706	116 383 041 457
<i>In which: Interest expenses</i>	23	26 559 328 258	23 380 131 492	104 815 645 729	83 651 819 000
8. Selling expenses	25	276 021 957 408	262 353 199 540	811 610 313 355	1067 545 494 647
9. General and administrative expense	26	36 193 238 833	36 914 380 199	115 593 689 871	117 358 681 158
10. Net profit from operating activities 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	126 995 777 199	196 749 075 891	412 651 348 855	634 507 816 850
11. Other income	31		364 955 835	581 070 059	493 993 203
12. Other expense	32	11 000 000	370 356 113	11 000 000	4 818 936 042
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40	(11 000 000)	- 5 400 278	570 070 059	-4 324 942 839
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50	126 984 777 199	196 743 675 613	413 221 418 914	630 182 874 011
15. Current corporate income tax expenses	51	17 406 336 157	13 999 306 741	52 088 195 353	37 096 274 983
16. Deferred corporate income tax expenses	52				
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	109 578 441 042	182 744 368 872	361 133 223 561	593 086 599 028
18. Basic earnings per share	70	4 654	7 761	15 336	25 187

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Jan 2026

General Director



Nguyen Doan Thang

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOW

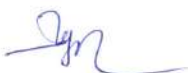
From 01 January 2025 to 31 Dec 2025

(Indirect method)

Unit: VND

ITEMS	Note	31-12-2025	31-12-2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax		413 221 418 914	630 182 874 011
2. Adjustments for		192 051 571 038	155 609 278 063
Depreciation of fixed assets		106 860 052 066	98 882 985 221
Provisions		(15 478 866 112)	(22 932 488 115)
Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currencies		(3 024 553 045)	(1 004 424 485)
Gains/losses from investment		(1 120 707 600)	(1 141 056 638)
Interest expenses		104 815 645 729	81 804 262 080
3. Operating profit before changes in working capital		605 272 989 952	785 792 152 074
Increase or decrease in receivable		1 216 177 514 226	796 441 253 945
Increase or decrease in inventories		(459 376 125 862)	(505 255 189 936)
Increase or decrease in payable (excluding interest payable/corporate income tax payable)		155 275 960 981	(333 695 886 707)
Increase or decrease in prepaid expenses		1 686 355 699	(706 112 749)
Interest paid		(113 387 068 445)	(114 998 854 901)
Corporate income tax paid		(46 885 196 288)	(37 557 033 692)
Other receipts from operating activities		12 115 127 284	1 351 369 000
Other payments on operating activities		(18 591 320 872)	(46 311 866 070)
Net cash flows from operating activities		1 352 288 236 675	545 059 830 964
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(347 938 661 276)	(129 247 921 321)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets		579 662 467	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	271 679 141
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		-	-
5. Equity investments in other entities		-	-
6. Proceeds from the recovery of investments in other entities		-	-
7. Interest and dividend received		1 120 707 600	25 586 525 468
Net cash flows from investing activities		(346 238 291 209)	(103 389 716 712)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
2. Payments for capital contributions to owners and repurchase of issued shares		-	-
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings		4 040 362 694 947	4 561 288 939 727
4. Repayment of principal		(4 650 397 795 702)	(4 114 698 787 778)
5. Payments of finance lease liabilities		-	-
6. Dividends or profits paid to owners		(117 737 095 000)	(117 737 095 000)
Net cash flows from financing activities		(727 772 195 755)	328 853 056 949
Net cash flows in the period		278 277 749 711	770 523 171 201
Cash and cash equivalents at beginning of the period		1 572 970 195 920	802 447 024 719
Effect of exchange rate fluctuations		-	-
Cash and cash equivalents at end of the period		1 851 247 945 631	1 572 970 195 920

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Jan 2026
General Director




Nguyen Doan Thang

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

for the period ending 31/12/2025

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company is a joint stock company established under Decision No. 21/2004/QĐ-BCN dated March 30, 2004 of the Minister of Industry on converting Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company into Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company.

Company's Charter capital is: 235.474.190.000 VND

1.2 Business activities

- Manufacturing and trading of light bulbs, electrical equipment and supplies, lighting equipment, glass products and thermoses;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and designing lighting in civil and industrial areas (excluding construction design services);
- Repairing and installing lighting equipment in civil and industrial areas;
- Commercial advertising services;
- Goods transportation services."

II. Accounting period and accounting currency

2.1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

2.2. Accounting currency

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

III. Applicable Accounting Policies

3.1. Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

3.2. Applicable accounting book format

The company applies the voucher journal accounting book format.

IV. Declaration on compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting System

Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regi

V. Main accounting policies applied

1. Principles and methods of converting other currencies

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, foreign currency-denominated monetary items are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year. Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of the balance of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

2. Inventory

2.1. Inventory evaluation principles:

Inventory is calculated at the original price. If the achievable net value is lower than the original price, the achievable net value must be considered. The original inventory price includes procurement costs, processing costs, and other directly related costs incurred in acquiring inventory at the current location and status.

The original price of external procurement inventory includes the purchase price, non refundable taxes, transportation, loading and unloading, storage costs during the procurement process, and other costs directly related to the procurement inventory.

The original price of inventory produced by the unit includes direct material costs, direct labor costs, fixed general production costs, and variable general production costs incurred during the process of converting materials into finished products. The general production cost is allocated according to the output.

2.2. Method for determining ending inventory value:

The value of materials, tools, and final products is determined by the monthly weighted average method.

The final unfinished product is evaluated using the direct material cost method.

2.3. Inventory accounting method:

The company uses the method of periodic counting to count the inventory.

2.4. Establishing provisions for inventory price reduction:

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

3. Principles of recording trade receivables and other receivables

3.1 Principle of recognition

Customer receivables, seller's advance payment, internal receivables and other receivables at the time of reporting, if:

- With a recovery or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.
- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

3.2. Establishing provisions for doubtful debts

The provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely to be non-collectible by customers for receivables at the time of preparing the Financial Statements.

4. Fixed assets and depreciation of fixed assets

4.1. Principles of recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

4.2. Depreciation method for tangible and intangible fixed assets:

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed asset depreciation is calculated using the straight-line method:

- Factory	20 - 25 Years
- Office	10 Years
- Machinery, equipment	6 Years
- Vehicles, Transportation equipment	6 Years
- Equipment, management tools	5 - 6 Years

5. Long-term prepaid expenses

The following costs are incurred during the fiscal year but are recorded as long-term prepaid expenses for gradual allocation to the business results:

- Commercial advantages
- High-value tools and equipment issued for use
- Large one-time repair costs of fixed assets.

6. Recording trade and other payables

Payables to suppliers, internal payables, other payables, loans at the reporting date, if:

- Have a payment term of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.

- Have a payment term of more than 1 year or over a business production cycle are classified as long-term debt.

Assets awaiting resolution are classified as short-term debt.

Deferred income tax is classified as long-term debt.

7. Payables

The actual cost has not yet been incurred, but it has been pre extracted from the production and operating costs of this period to ensure that, based on the principle of matching sales and costs, the actual cost incurred will not lead to a surge in production and operating costs.

The unemployment relief emergency fund shall be allocated at a ratio of 3% of the wage fund as the basis for social insurance contributions and included in the current period's enterprise management expenses.

8. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset that are eligible for capitalization.

9. Revenue recognition method

Revenue is determined based on the fair value of amounts received or to be received.

Revenue from sales is only recognized when meeting all of the following conditions:

- When the invoice is issued;
- The company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs related to the sale transaction can be determined.

Revenue from service provision is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the service provision spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of the service provision transaction is considered determined when meeting all of the following conditions:

10. Earnings distribution

The profit after corporate income tax, once approved by the Board of Directors, will be allocated to various funds according to the company's charter and current legal regulations, and then distributed to the parties based on their capital contributions.

VI. Additional information for the items of the Statement of Financial position and the Statement of Income

1. CASH

	Unit: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
Cash on hand	11 869 455 200	20 841 360 060
Demand deposits	1 839 378 490 431	1 552 128 835 860
Cash in transit	-	-
Total	1 851 247 945 631	1 572 970 195 920

2. Financial Short-term Investments

	Unit: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
Term deposits	-	-

3. Short-term receivables

	Unit: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
1. Trade Receivables	2 882 699 839 423	4 295 914 750 720
2. Prepayments to suppliers	88 463 601 420	112 526 275 931
3. Intra-company receivables	-	-
4. Other receivables	239 987 454 470	92 359 308 525
5. Provision for doubtful debts	(121 399 405 604)	(136 878 271 716)
6. Shortage of assets awaiting resolution	-	-
Total	3 089 751 489 709	4 363 922 063 460

4. Inventories**The original cost of inventories**

	Unit: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
Goods in transit	-	-
Raw material	572 969 899 932	466 050 995 041
Tools, supplies	427 183 311	727 476 283
Work in progress	117 723 952 546	101 552 383 498
Finished goods	1 540 765 127 727	1 204 179 182 832
Goods	-	-
Goods on consignment	-	-
Total	2 231 886 163 515	1 772 510 037 653

5. Taxes receivable

	Unit: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
Deductible VAT	196 828 375 407	125 208 477 327
Taxes and other payables to State budget	4 124 174 768	3 208 832 061
Total	200 952 550 175	128 417 309 388

6. Fixed assets (details in appendix)**7. Long-term prepaid expenses**

	Unit: VND	
	31-12-2025	
Beginning balance	4 081 112 186	
Increase during the period	5 395 074 492	
Transfer to production costs	5 313 211 957	
Other decrease	-	
Ending balance of the period	4 162 974 721	

8. Construction in progress

	Unit: VND	
	31-12-2025	01-01-2025
Machine transportation cost	3 050 000	3 500 000
Machine manufacturing	-	2 394 799 435
Hoa Lac Project	319 940 773 298	135 820 821 875
Others Construction in progress	7 380 000 000	7 380 000 000
Total	327 323 823 298	145 599 121 310

	31-12-2025	01-01-2025
Short-term debts	2 939 341 968 026	3 549 377 068 781
Current portion of long-term debts	-	-
Total	2 939 341 968 026	3 549 377 068 781

	31-12-2025	01-01-2025
Short-term trade payables	754 509 303 752	681 334 983 613
Short-term prepayments from customers	51 219 880 045	37 160 864 177
Total	805 729 183 797	718 495 847 790

11. Taxes and other payables to State budget

Unit: VND

11.1. Taxes payable to State budget

31-12-2025	01-01-2025
21 467 374 580	24 103 604 584

11.2. Other payables

31-12-2025	01-01-2025
-	-
21 467 374 580	24 103 604 584

Total

12. Short-term accrued expenses

Unit: VND

Short-term accrued expenses

31-12-2025	01-01-2025
242 762 708 123	119 596 571 806

Total

31-12-2025	01-01-2025
242 762 708 123	119 596 571 806

13. Other short-term payments

Unit: VND

Trade union fund

31-12-2025	01-01-2025
7 368 331 086	7 768 664 348

Social insurance

994 995 174	1 249 880 611
-------------	---------------

Other payables

106 878 269 093	110 593 490 464
-----------------	-----------------

Total

31-12-2025	01-01-2025
115 241 595 353	119 612 035 423

14. Long-term borrowings and finance lease liabilities

Unit: VND

Borrowing from the bank

31-12-2025	01-01-2025
516 977 094	516 977 094

Borrowing from other entities

320 509 300	320 509 300
-------------	-------------

Total

31-12-2025	01-01-2025
837 486 394	837 486 394

15. Owner's equity

15.1 Changes in owner's equity

Unit: VND

	Capital contribution	Share premium	Development investment funds	Bonus and welfare fund	Retained earnings
Beginning balance of current	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	346 299 955 058	534 218 051 528
- Increase in capital of the period	0	0	0	148 271 649 758	0
- Increase in profit of the period	0	0	0	0	413 221 418 914
- Decrease in capital of the period	0	0	0	6 692 167 241	527 437 699 381
- Distribution of the period	0	0	0	0	117 737 095 000
Ending balance of the period					
31-12-2025	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	487 879 437 575	302 264 676 061

15.2 Details of Contributed capital

Unit: VND

	State Investment Capital	Contributed Capital (Shareholders, Members, etc.)	Share premium	Treasury Shares
Current Year(*)				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Preferred Shares Capital	-	-	-	-
Previous Year				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Preferred Shares Capital	-	-	-	-

15.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

Unit: VND

	31-12-2025	01-01-2025
- Owner's contributed capital		
+ At the beginning of period	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ At the ending of period	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Share

Unit: VND

	31-12-2025	01-01-2025
- Quantity of Authorized issuing shares	23 547 419	23 547 419
- Quantity of issued shares and full capital contribution	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of shares repurchased	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of outstanding shares in circulation	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
Par value per share (VND/share)	10 000	10 000

16. Revenue

Unit: VND

	31-12-2025
Revenue from sales of goods and rendering of services	
Total revenue	6 441 201 673 780
+ Revenue from sale of goods	6 441 201 673 780
+ Revenue from rendering of services	-
Revenue deductions	81 645 126 985
Net revenue	6 359 556 546 795
+ Net revenue from goods exchange	-
+ Net revenue from service exchange	-
Finance income	21 564 115 577
Interest income	1 120 707 600
Exchange differences	20 443 407 977
Total	6 381 120 662 372

17. Financial expenses

Unit: VND

Interest expenses	104 815 645 729
Exchange differences	8 765 067 977
Total	113 580 713 706

18. Other income

Unit: VND

	31-12-2025
Asset liquidation	579 662 468
Others	1 407 591
Total	581 070 059

19. Business and production cost by items

Unit: VND

	31-12-2025
Raw materials	3 684 517 668 808
Labour expenses	610 494 214 213
Depreciation expenses	106 860 052 061
Expenses of outsourcing services	1 191 921 656 923
Other expenses in cash	613 852 521 748
Total	6 207 646 113 753

20. Corporate income tax payable and Profit after corporate income tax for the period

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax

Unit: VND

	31-12-2025	01-01-2025
Total profit before tax	413 221 418 914	534 218 051 528
Adjustment to increase or decrease accounting profit to determine taxable income	-	-
- Increase	-	-
- Decrease	-	-
Non-taxable income	-	-
Total taxable income	417 479 962 724	-
Tax payable	52 088 195 353	-
Profit after corporate income tax	361 133 223 561	534 218 051 528

21. Retained earnings

Unit: VND

- Balance as of 01/01/2025	534 218 051 528
- Profit generated during the period	361 133 223 561
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	-
- Distributed profit during the period	593 086 599 028
+ Distribution of other funds	130 479 051 786
+ Distribution of the bonus and welfare funds	148 271 649 757
+ Distribution of dividends	196 598 802 485
+ Increase in the development and investment funds	117 737 095 000
+ Increase in other equity funds	-
- Balance as of 31/12/2025	302 264 676 061

22. Transactions with related parties

During the period, there were transactions with related parties as follows:

Board of Management and Board		Relation	2 025
- Mr Tran Trung Tuong	Chairman/Vice General Director		1 122 299 200
- Mr Nguyen Doan Ket	Vice Chairman/Vice General Director		1 355 990 573
- Mr Nguyen Doanh Thang	Member/General Director		1 452 085 579
- Mr Nguyen Hoang Kien	Member		1 171 075 517
- Mr Tran Van Thai	Independent Member		120 000 000
- Mr Quach Thanh Chuong	Head of Supervisory Board		1 086 534 662
- Ms Ton Nu Thanh Thien	Member of Supervisory Board; Head of Supervisory Board from 15/1/2025		625 273 076
- Mr Khuc Chi Tung	Member of Supervisory Board		551 596 466
- Mr Le Dinh Hung	Member of Supervisory Board		96 000 000

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Oct 2026

General Director



Nguyen Doan Thang

CHANGES IN FIXED ASSETS AND ACCUMULATED DEPRECIATION

Code	ITEMS	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
I	Historical cost						
1	Beginning balance	219 622 445 587	827 937 810 021	37 652 512 023	32 285 744 875	3 302 939 746	1 120 801 452 254
2	Increase in the period	48 339 786 747	91 240 301 348	2 214 074 076	445 900 000	-	142 240 062 171
	- Transfer from construction in progre	48 339 786 747	-	-	-	-	48 339 786 747
	- New purchase	-	91 240 301 348	2 214 074 076	445 900 000	-	93 900 275 424
3	Decrease in the period	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Disposal	1 902 128 000	11 114 607 063	-	-	-	13 016 735 063
	- Final settlement	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (31-12-2025)	266 060 104 334	908 063 504 306	39 866 586 099	32 731 644 875	3 302 939 746	1 250 024 779 362
II	Accumulated depreciation	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	190 486 649 270	629 375 331 638	34 512 878 473	31 331 785 872	3 194 926 856	888 901 572 109
2	Increase in the period	8 503 102 766	81 032 234 979	1 824 423 247	434 099 093	62 251 010	91 856 111 095
	- Depreciation	8 503 102 766	81 032 234 979	1 824 423 247	434 099 093	62 251 010	91 856 111 095
3	Decrease in the period	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Disposal	1 902 128 000	11 114 607 059	-	-	-	13 016 735 059
	- Adjustment of accumulated deprecia	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (31-12-2025)	197 087 624 036	699 292 959 558	36 337 301 720	31 765 884 965	3 257 177 866	967 740 948 145
III	Net carrying amonut	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	29 135 796 317	198 562 478 383	3 139 633 550	953 959 003	108 012 890	231 899 880 145
2	Ending balance (31-12-2025)	68 972 480 298	208 770 544 748	3 529 284 379	965 759 910	45 761 880	282 283 831 217